Chi tiết mã HS 1302.11.10

Mã HS	1302.11.10
Mô tả hàng hóa	Nhựa và các chiết xuất từ thực vật; chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic; thạch rau câu (agar-agar) và các chất nhầy và các chất làm đặc, làm dày khác, đã hoặc chưa cải biến, thu được từ các sản phẩm thực vật / - Nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật: / - - Thuốc phiện: / - - - Bột thuốc phiện (Pulvis opii)
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	03/11/2026 23:31:09
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/13021110/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K1798
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N1798
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q1798
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

CPTPP	0,9; M: 1,3	0,9% · M: 1.3%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	1,8	1,8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	1,8	1,8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AANZFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
ACFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AJCEP	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
ATIGA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục A)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục B)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

RCEP (Phụ lục C)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục D)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục E)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục F)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VCFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VJEPA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VN-EAEU	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		*	AC!E1803
ATIGA	2022	2022	*	AT!E1776
ATIGA	2023	2023	*	AT!F1776
ATIGA	2024	2024	*	AT!G1776
ATIGA	2025	2025	*	AT!H1776
ATIGA	2026	2026	*	AT!I1776
ATIGA	2027	2027	*	AT!J1776
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	*	AJ!E1806
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	*	AJ!F1806
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	*	AJ!G1806
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	*	AJ!H1806

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	*	AJ!I1806
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	*	AJ!J1806
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	*	VJ!E1808
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	*	VJ!F1808
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	*	VJ!G1808
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	*	VJ!H1808
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	*	VJ!I1808
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	*	VJ!J1808
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		*	AK!F1810
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		*	AANZ!H1778
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F1778
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G1778
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H1778
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I1778
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J1778
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K1778
VKFTA	2022	2022	5	VK!E1776
VKFTA	2023	2023	5	VK!F1776
VKFTA	2024	2024	5	VK!G1776
VKFTA	2025	2025	5	VK!H1776
VKFTA	2026	2026	5	VK!I1776
VKFTA	2027	2027	5	VK!J1776
VCFTA	2022	2022	*	VC!D1817
VCFTA	2023	2023	*	VC!E1817
VCFTA	2024	2024	*	VC!F1817
VCFTA	2025	2025	*	VC!G1817

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	*	VC!H1817
VCFTA	2027	2027	*	VC!I1817
VN-EAEU	2022	2022	*	EAV!D1816
VN-EAEU	2023	2023	*	EAV!E1816
VN-EAEU	2024	2024	*	EAV!F1816
VN-EAEU	2025	2025	*	EAV!G1816
VN-EAEU	2026	2026	*	EAV!H1816
VN-EAEU	2027	2027	*	EAV!I1816
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D1822
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E1822
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F1822
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G1822
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H1822
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I1822
EVFTA	2022	2022	3,6	EV-NK!D1779
EVFTA	2023	2023	3,1	EV-NK!E1779
EVFTA	2024	2024	2,7	EV-NK!F1779
EVFTA	2025	2025	2,2	EV-NK!G1779
EVFTA	2026	2026	1,8	EV-NK!H1779
EVFTA	2027	2027	1,3	EV-NK!I1779
UKVFTA	2022	2022	3,6	UKV!D1781
UKVFTA	2023	2023	3,1	UKV!E1781
UKVFTA	2024	2024	2,7	UKV!F1781
UKVFTA	2025	2025	2,2	UKV!G1781
UKVFTA	2026	2026	1,8	UKV!H1781
UKVFTA	2027	2027	1,3	UKV!I1781

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	3,1	CPTPP!D1779
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	2,7	CPTPP!E1779
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	2,2	CPTPP!F1779
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	1,8	CPTPP!G1779
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	1,3	CPTPP!H1779
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0,9	CPTPP!I1779
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0,4	CPTPP!J1779
RCEP A	2022	2022	*	RCEPT-A!D1808
RCEP A	2023	2023	*	RCEPT-A!E1808
RCEP A	2024	2024	*	RCEPT-A!F1808
RCEP A	2025	2025	*	RCEPT-A!G1808
RCEP A	2026	2026	*	RCEPT-A!H1808
RCEP A	2027	2027	*	RCEPT-A!I1808
RCEP B	2022	2022	*	B!D1808
RCEP B	2023	2023	*	B!E1808
RCEP B	2024	2024	*	B!F1808
RCEP B	2025	2025	*	B!G1808
RCEP B	2026	2026	*	B!H1808
RCEP B	2027	2027	*	B!I1808
RCEP C	2022	2022	*	C!D1808
RCEP C	2023	2023	*	C!E1808
RCEP C	2024	2024	*	C!F1808
RCEP C	2025	2025	*	C!G1808
RCEP C	2026	2026	*	C!H1808
RCEP C	2027	2027	*	C!I1808
RCEP D	2022	2022	*	D!D1808

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	*	D!E1808
RCEP D	2024	2024	*	D!F1808
RCEP D	2025	2025	*	D!G1808
RCEP D	2026	2026	*	D!H1808
RCEP D	2027	2027	*	D!I1808
RCEP E	2022	2022	*	E!D1810
RCEP E	2023	2023	*	E!E1810
RCEP E	2024	2024	*	E!F1810
RCEP E	2025	2025	*	E!G1810
RCEP E	2026	2026	*	E!H1810
RCEP E	2027	2027	*	E!I1810
RCEP F	2022	2022	*	F!D1808
RCEP F	2023	2023	*	F!E1808
RCEP F	2024	2024	*	F!F1808
RCEP F	2025	2025	*	F!G1808
RCEP F	2026	2026	*	F!H1808
RCEP F	2027	2027	*	F!I1808
VIFTA	2024	2024	*	VI!F1680
VIFTA	2025	2025	*	VI!G1680
VIFTA	2026	2026	*	VI!H1680
VIFTA	2027	2027	*	VI!I1680

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

FTA-009	YELLOW	CPTPP: mức thuế riêng "M:"	Ô CPTPP "0,9; M: 1,3" có mức chung 0,9% và mức "M:" 1.3% (thường hiểu là biểu áp dụng cho Mê-hi-cô – cần xác minh).		115/2022/NĐ-CP	Xác định biểu thuế CPTPP áp dụng cho nước xuất xứ theo Nghị định 115/2022/NĐ-CP.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-010	YELLOW	Khác biệt giữa biểu tổng hợp và biểu FTA gốc	CPTPP: biểu tổng hợp BT2026 ghi "0,9; M: 1,3", biểu FTA gốc kỳ (VI) ghi "0,9".		115/2022/NĐ-CP	Đối chiếu Nghị định gốc và văn bản sửa đổi để xác định mức chính xác.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	VKFTA 5%, VN-LAO 5%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (5%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 5%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 1302.11 có 2 dòng thuế; dòng 1302.11.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Bột thuốc phiện (Pulvis opii).	1302.11.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi "8/10".		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 1302.11.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 1302.11.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N1798), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.